

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,639,841,771	413,949,400,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,716,415,489	87,830,569,358
1. Tiền	111	V.01	41,716,415,489	17,830,569,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,070,173,360	140,263,578,895
1. Phải thu khách hàng	131		63,903,534,617	120,729,743,333
2. Trả trước cho người bán	132		14,728,501,563	16,914,566,031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,340,116,198	6,079,717,724
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(52,500,018)	(55,727,449)
IV. Hàng tồn kho	140		192,822,177,410	170,217,316,021
1. Hàng tồn kho	141		192,822,177,410	170,214,316,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,354,531,618	11,032,236,594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,238,095	3,376,302,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346,888,111	756,803,327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	661,441
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,829,470,306	8,102,447,970
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,905,421,873	106,027,525,606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,774,933,089	42,934,919,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,291,606,723	33,772,557,026
- Nguyên giá	222		125,797,196,997	142,826,280,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,505,590,274)	(109,053,723,600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,483,326,366	9,162,362,556
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57,870,979,610	59,206,175,811
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,526,605,610	25,021,801,811
3. Đầu tư dài hạn khác	258		33,344,374,000	34,184,374,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,259,509,174	3,886,430,213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,259,509,174	3,886,430,213
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		438,545,263,644	519,976,925,899
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224,377,831,175	218,396,460,357
I. Nợ ngắn hạn	310		215,593,424,956	207,875,716,133
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76,699,809,625	78,736,292,273
2. Phải trả người bán	312		107,040,662,438	78,305,409,746
3. Người mua trả tiền trước	313		6,304,798,721	13,032,723,418
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,163,376,010	2,521,344,120
5. Phải trả người lao động	315		8,251,286,098	12,489,549,104
6. Chi phí phải trả	316		1,699,409,338	273,568,641
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,463,471,076	21,743,864,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(29,388,350)	772,963,924
II. Nợ dài hạn	330		8,784,406,219	10,520,744,224
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		8,546,990,338	10,013,744,738
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	237,415,881	506,999,486
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.21	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214,167,432,469	301,580,465,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212,099,352,469	298,869,241,542
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,996,780,000	159,993,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,187,049,600	100,029,499,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,576,153,229	12,577,417,456
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,108,562,833	4,330,196,398
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,230,806,807	21,938,568,088
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		2,068,080,000	2,711,224,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		438,545,263,644	519,976,925,899
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Gia lai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu

Kế toán tr ường

Tổng giám đốc

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66,074,722,019	84,161,561,571	386,426,025,392	318,360,902,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	68,963,736
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66,074,722,019	84,161,561,571	386,426,025,392	318,291,938,572
4. Giá vốn hàng bán	11		40,931,365,918	78,072,585,643	321,323,500,989	279,672,763,131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		25,143,356,101	6,088,975,928	65,102,524,403	38,619,175,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		273,248,536	16,360,603,965	1,460,210,288	18,866,658,032
7. Chi phí tài chính	22		2,292,273,020	8,517,140,188	10,810,640,696	12,485,632,130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,292,273,020	8,517,140,188	10,810,640,696	12,485,632,130
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,579,434,493	3,621,613,631	30,468,233,035	16,885,151,747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		12,544,897,124	10,310,826,074	25,283,860,960	28,115,049,596
11. Thu nhập khác	31		189,127,530	8,320,108	192,628,194	45,695,485,765
12. Chi phí khác	32		5,099,208	-	1,281,152,715	44,296,334,405
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		184,028,322	8,320,108	(1,088,524,521)	1,399,151,360
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		130,297,229	26,605,610	495,196,201	26,605,610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,859,222,675	10,345,751,792	24,690,532,640	29,540,806,566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	417,350,598	2,778,570,162	417,350,598
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,859,222,675	9,928,401,194	21,911,962,478	29,123,455,968
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	2,739	3,641

Công ty CP Sông Đà 3

Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng - TP.Đêiku - Gia Lai

Tel: 0593 715 390 Fax:0593 715 389

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		368,242,419,215	328,402,084,210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(277,545,128,327)	(280,388,809,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,249,857,102)	(31,124,278,291)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,810,640,696)	(12,555,632,130)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,848,801,247)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,518,660,925	29,644,326,456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85,299,162,223)	(70,225,913,447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,992,509,455)	(36,248,222,702)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,457,218,142)	(20,109,343,668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	47,832,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,340,498,000)	(1,804,631,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	18,735,521,985
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,490,210,288	2,344,463,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,692,494,146	53,998,761,255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		86,629,924,000	530,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114,415,492,375	143,195,732,494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110,912,255,327)	(165,753,127,266)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,718,991,870)	(10,124,145,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77,414,169,178	(32,161,539,799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		46,114,153,869	(14,411,001,246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,716,415,489	56,127,416,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87,830,569,358	41,716,415,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 3 là đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà, được thành lập theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty cổ phần Sông Đà 3 chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 02 tháng 11 năm 2006.

Trụ sở chính: 105 Phạm Văn Đồng - Pleiku - Gia Lai

Các Công ty con và Đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	CTTĐ Pleikrông - Xã Kroong, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Xí nghiệp Sông Đà 3.02	Xã IaO - Huyện IaGrai - Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 3.03	CTTĐ Bản Vẽ - Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	18/165 đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
Ban điều hành Đồng Nai 5	Xã Nhân Cơ - Huyện Đăk R'Lấp - Tỉnh Đăk Nông
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đak Lô	TP Kon Tum tỉnh Komn Tum

- Các Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty CP Sông Đà An Nhân	Phường 12 - Quận 10 - TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cp thủy điện Đăk Sor 3	Thị trấn Eat Linh - Huyện Cư Jút - Đăk Nông

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính, gia công cơ khí và sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và đầu tư Kontum cấp ngày 02/11/2006; được cấp lại lần 2, do phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo giấy phép kinh doanh số: 3803000023 ngày 15/07/08; Cấp lại lần 3, do thay đổi trụ sở làm việc theo giấy phép kinh doanh số ngày 01/01 năm 2009, thay đổi lần 5 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và một số lĩnh vực kinh doanh theo giấy phép kinh doanh ngày 16/08/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh GiaLai cấp.

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện,thủy điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (Khi đủ điều kiện)

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Gia công cơ khí sửa chữa ô tô xe máy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm 2010 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là khối lượng xây lắp tại các công trình thủy điện Pleikrông, thủy điện Đăk My 4, thủy điện Bản vẽ, thủy điện Xêkaman I, thủy điện Đăk Lô, Thủy điện Nậm Công 3, 4 sản xuất vữa bê tông các loại, sản xuất đá các loại,...

2 - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty:

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Và theo hướng dẫn của thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được thực hiện trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính và được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải:	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
- Các tài sản khác:	4 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

% giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 - Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
 - + Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai(62010000000072)
 - + Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai(62010000338316)
 - +Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai (302)
 - + Ngân hàng công thương Gia Lai
 - + Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai
 - + NH Đầu tư&phát triển Kon Tum
 - + NH Đầu tư&phát triển Kon Tum(301)
 - + Ngân hàng Ngoại thương Gia lai
 - +Ngân hàng Sao Việt
 - +Ngân hàng Sài Gòn thương tín
 - +Ngân hàng á Châu
 - +Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai (kontum)
 - + NH NN & PTNT Tương Dương - Mghệ An
 - + Ngân hàng Công thương Bến Thủy - TP Vinh
- Tiền đang chuyển

Cộng

Công ty cổ phần Sông Đà 3*Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai***Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

3 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tiền mặt	6,448,342,982	4,414,932,319
- Tiền gửi ngân hàng	11,382,226,376	37,301,483,170
+ Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai(62010000000072)	3,312,603,401	6,036,202,818
+ Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai (6201000038816)	38,249,697	-
+Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai (302)	5,724,051	632,474,886
+ Ngân hàng NN&PTNT Phước Sơn	340,260,736	
+ Ngân hàng công thương Gia Lai	38,996,973	56,559,835
+ Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	2,457,782,831	14,849,365,128
+ NH Đầu tư&phát triển Kon Tum	2,470,196	2,451,851
+ NH Đầu tư&phát triển Kon Tum(301)	50,676,763	1,015,295,341
+ Ngân hàng Ngoại thương Gia lai	4,520,048,535	2,247,866,726
+Ngân hàng Sao Việt	12,716,728	12,716,728
+Ngân hàng Sài Gòn thương tín	60,375,471	6,098,927,365
+Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai (kontum)	16,224,810	66,909,781
+ NH NN & PTNT Tương Dương - Mghệ An	2,126,095	5,943,627,790
+ NH Công Thương Bến Thủy Nghệ An	48,112,557	46,672,963
+ Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh thủ đô	10,853,075	
+ Ngân hàng ĐT&PT Đắk Nông	96,843,184	
+ Ngân hàng NN&PTNT Đắk Nông	962,700	
+ Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai (Đăklô)	13,523,366	159,302,492
+ NH NN& PTNT Gia Lai (Đăklô)	344,661	334,961
+ NH Ngoại Thương Gia Lai (Đăklô)	293,103,157	108,893,752
+ NH NN&PTNT Kon Tum (Đăklô)	43,940,774	22,635,774
+ Ngân hàng ĐT & PT Kon Tum (Đăklô)	1,275,615	1,244,979

+ NH Ngoại Thương Kon Tum (Đăklô)	15,011,000	
- Tiền đang chuyển		-
- Tương đương tiền (Tiền gửi có kì hạn)	70,000,000,000	-
Cộng	87,830,569,358	41,716,415,489

4 - các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND		01/01/2010 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-			-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)				-
Cộng		-		20,000,000,000

- Lý do thay đổi với từng tài khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

5 - các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	6,079,717,724	4,340,116,198
Cộng	6,079,717,724	4,340,116,198

6 - hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Hàng tồn kho	170,214,316,021	192,822,177,410
+ Nguyên liệu, vật liệu	15,564,513,359	15,023,587,309
+ Công cụ, dụng cụ	404,866,926	763,667,250
+ Chi phí SX, KD dở dang	152,589,514,499	176,622,008,951
+ Thành phẩm	1,655,421,237	412,913,900
+ Hàng hóa	-	-
+ Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	170,214,316,021	192,822,177,410

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7 - thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	661,441	-
Cộng	661,441	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể

8 - phải thu dài hạn nội bộ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
9 - phải thu dài hạn khác		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	4,000,000,000	70,953,924,814	50,182,818,696	660,453,487	-	125,797,196,997
2. Số tăng trong kỳ	611,148,000	12,548,441,366	3,658,683,442	225,572,726	-	17,043,845,534
- Mua trong kỳ	-	12,548,441,366	3,515,518,182	225,572,726		16,289,532,274
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác	611,148,000	-	143,165,260			754,313,260
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	14,761,905	-	14,761,905
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				14,761,905		14,761,905
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	4,611,148,000	83,502,366,180	53,841,502,138	871,264,308	-	142,826,280,626
Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	199,999,995	54,454,499,747	44,444,504,889	406,585,643		99,505,590,274
2. Số tăng trong kỳ	174,260,128	7,184,855,921	2,061,885,950	140,294,024	-	9,561,296,023
- Khấu hao trong kỳ	174,260,128	7,184,855,921	2,061,885,950	140,294,024		9,561,296,023
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ		-	-	13,162,697	-	13,162,697
- Thanh lý, nhượng bán				13,162,697		13,162,697
- Giảm khác	-			-		-
4. Số dư cuối kỳ	374,260,123	61,639,355,668	46,506,390,839	533,716,970		109,053,723,600
Giá trị còn lại						

1. Tại ngày đầu năm	3,800,000,005	16,499,425,067	5,738,313,807	253,867,844	-	26,291,606,723
2. Tại ngày cuối kỳ	4,236,887,877	21,863,010,512	7,335,111,299	337,547,338	-	33,772,557,026

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **11.521.011.006, đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **84.468.887.383, đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **2.837.117.449, đ**

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

- <i>Tăng khác</i>	
3. Số giảm trong kỳ	
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	
- <i>Giảm khác</i>	
4. Số dư cuối kỳ	
Giá trị còn lại	
1. Tại ngày đầu năm	
2. Tại ngày cuối kỳ	
- <i>Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm</i>	
- <i>Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm</i>	
- <i>Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản</i>	

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Lợi thế thương mại	Giá trị thương hiệu Sông Đà	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	0	0			0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- <i>Mua trong kỳ</i>						0
- <i>Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</i>						0
- <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>						0
- <i>Tăng khác</i>						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						0
- <i>Giảm khác</i>						0

4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ						0
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

Công ty cổ phần Sông Đà 3*Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai***Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	8,767,607,358	3,593,737,350
- Mua sắm TSCĐ		4,175,238,095
- Sửa chữa lớn TSCĐ	394,755,198	714,350,921
Cộng	9,162,362,556	8,483,326,366

14 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
15 - Đầu tư dài hạn khác:		31/12/2010		01/01/2010
		VND		VND
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>a - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	2,450,000	25,021,801,811	2,450,000	24,526,605,610
- Công ty CP địa ốc An Nhân	2,400,000	24,521,801,811	2,400,000	24,026,605,610
+ Khoản đầu tư gốc	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
+ Tăng khoản đầu tư theo lãi lỗ của Công ty liên kết		521,801,811		26,605,610
- Công ty CP thủy điện Đăksor 3	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng	0			
+ Về giá trị: 495,196,201 ,đồng				
<i>b - Đầu tư dài hạn khác</i>	95,000	34,184,374,000	56,000	33,344,374,000
- Đầu tư cổ phiếu	95,000	950,000,000	56,000	560,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư khác	-	33,234,374,000	-	32,784,374,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác: Cty chuyển trả phí uỷ thác đầu tư dự án Vân Phong cho Tập Đoàn Sông Đà và đầu tư cổ phiếu vào công ty				
+ Về số lượng: 39,000 CP				
+ Về giá trị: 840,000,000 ,đồng				
Cộng	2,545,000	59,206,175,811	2,506,000	57,870,979,610
16 - Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,886,430,213	3,259,509,174
+ Công ty CP thủy điện Đắk Lắk	-	-
+ Cty TNHH Sông Đà 3.03	652,133,022	1,262,544,134
+ Xí nghiệp Sông Đà 301	2,149,112,230	1,771,498,331
+ Xí nghiệp Sông Đà 302	1,085,184,961	225,466,709
- Điều chỉnh tăng sau khi kiểm toán		
Cộng	3,886,430,213	3,259,509,174
17 - vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	78,248,741,873	68,818,490,293
- Nợ dài hạn đến hạn trả	487,550,400	7,881,319,332
Cộng	78,736,292,273	76,699,809,625
18 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	862,667,941	561,226,162
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,240,090,674	417,350,598
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	418,516,998	184,576,905
- Các loại thuế khác	68,507	68,507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,521,344,120	1,163,222,172
19 - Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí phải trả	273,568,641	1,699,409,338
Cộng	273,568,641	1,699,409,338
20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	723,399,247	519,837,512
- Bảo hiểm xã hội	1,141,150,469	122,044,025
- Bảo hiểm y tế	290,538,822	173,099,677
- Bảo thất nghiệp	182,763,299	33,106,301
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,406,013,070	13,615,383,561
Cộng	21,743,864,907	14,463,471,076

21 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
22 - vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	10,013,744,738	8,546,990,338
- Vay ngân hàng	5,729,405,600	3,262,651,200
+ Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	5,729,405,600	3,262,651,200
+ Ngân hàng No & PTNT Gia Lai(DA 19,2 tỷ)		
+ Ngân hàng No & PTNT Gia Lai(DA 31,5 tỷ)		
- Vay đối tượng khác (Công ty Sông Đà 4)	4,284,339,138	5,284,339,138
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
Cộng	10,013,744,738	8,546,990,338
23 - tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

31/12/2010	01/01/2010
VND	VND

[illegible]

24 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	79,996,780,000	100,187,049,600	3,327,629,997	773,676,000	18,428,127,227		202,713,262,824
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	12,248,523,232	1,334,886,833	29,123,455,968	-	42,706,866,033
+ Lãi trong năm trước					29,123,455,968		29,123,455,968
+ Tăng khác			12,248,523,232	1,334,886,833			13,583,410,065
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	33,320,776,388	-	33,320,776,388
+ Lỗ trong năm trước							-
+ Giảm khác					33,320,776,388		33,320,776,388
Số dư cuối năm trước	79,996,780,000	100,187,049,600	15,576,153,229	2,108,562,833	14,230,806,807	-	212,099,352,469
- Tăng vốn trong kỳ	79,996,780,000	-	447,749,808	2,221,633,565	24,690,532,640	-	107,356,696,013
+ Lãi trong kỳ					24,690,532,640		24,690,532,640
+ Tăng khác	79,996,780,000		447,749,808	2,221,633,565			82,666,163,373
- Giảm vốn trong kỳ	-	157,550,000	3,446,485,581	-	16,982,771,359	-	20,586,806,940
+ Lỗ trong kỳ							-
+ Giảm khác		157,550,000	3,446,485,581		16,982,771,359		20,586,806,940
Số dư cuối kỳ	159,993,560,000	100,029,499,600	12,577,417,456	4,330,196,398	21,938,568,088	-	298,869,241,542

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vốn góp của TCT Sông Đà	81,596,715,600	40,798,357,800
- Vốn góp của các đối tượng khác	78,396,844,400	39,198,422,200
Cộng	159,993,560,000	79,996,780,000

Công ty cổ phần Sông Đà 3*Địa chỉ: 105 Phạm Văn Đồng, Pleiku, Gia Lai***Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

25 - Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp (*)	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	

26 - Tài sản thuê ngoài

	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
<i>Giá trị tài sản thuê ngoài</i>		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

27 - Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Công trình thuỷ điện Sê San 3	459,394,879	45,557,558,506
- Công trình thuỷ điện Đăk My 4	88,047,007,167	-
- Công trình thuỷ điện Yaly	286,363,636	-
- Công trình thuỷ điện Sê San 4	39,784,719,378	32,601,433,766
- Công trình thuỷ điện PleiKrông	16,336,054,776	15,394,713,474
- Công trình thuỷ điện Sông Tranh 2		
- Công trình thuỷ điện Bản Vẽ	158,367,035,642	138,278,708,706
- Công trình thuỷ điện Xêkaman 1	22,972,537,922	5,831,551,614
- Công trình thuỷ điện Nậm Công	8,252,128,303	18,105,138,322
- Sản xuất công nghiệp phục vụ xây lắp	35,842,231,015	56,354,495,171
- Cho thuê ca máy, nhượng bán vật tư	8,440,764,064	6,237,302,749
- Sản xuất kinh doanh khác	7,830,416,804	45,695,485,765
Cộng	386,618,653,586	364,056,388,073

28 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	-	68,963,736

Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất khẩu	-	
Cộng	-	68,963,736
29 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần hoạt động SXKD	386,618,653,586	363,987,424,337
Cộng	386,618,653,586	363,987,424,337
30 - Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Công trình thủy điện Sê San 3	-	41,011,000,195
- Công trình thủy điện Đăk My 4	77,384,551,277	-
- Công trình thủy điện Yaly	132,749,572	
- Công trình thủy điện Sê San 4	38,577,081,788	25,463,663,123
- Công trình thủy điện PleiKrông	8,141,416,810	14,853,652,218
- Công trình thủy điện Sông Tranh 2		
- Công trình thủy điện Bản Vẽ	130,293,833,845	114,630,423,420
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	18,907,884,730	5,033,820,152
- Công trình thủy điện Nậm Công	7,775,196,042	18,105,138,322
- Sản xuất công nghiệp phục vụ xây lắp	34,185,584,443	56,097,000,050
- Cho thuê ca máy, nhượng bán vật tư	5,925,202,482	4,478,065,520
- Sản xuất kinh doanh khác	1,281,152,715	44,296,334,536
Cộng	322,604,653,704	323,969,097,536
31 - Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,460,210,288	3,181,136,047
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	15,685,521,985
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	1,460,210,288	18,866,658,032
32 - Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Năm trước VND

Lãi tiền vay	10,810,640,696	12,485,632,130
Chi phí tài chính khác		
Cộng	10,810,640,696	12,485,632,130
33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		417,350,598
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2,778,570,162	
Cộng	2,778,570,162	417,350,598
34 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng	-	-
35 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224,926,450,692	175,858,384,049
Chi phí nhân công	51,411,760,158	24,868,697,975
Chi phí máy thi công	25,705,880,079	32,892,356,903
Chi phí sản xuất chung	19,279,410,059	46,053,324,204
Chi phí khác bằng tiền	42,560,026,446	
Cộng	363,883,527,434	279,672,763,131
36 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
37 - Những thông tin khác	Kỳ này VND	Năm trước VND
a. Thông tin về các bên liên quan		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ	

Công ty CP Sông Đà 6	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Công ty đầu tư và nhận đầu tư
Công ty CP thủy điện Đắklô	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tập đoàn Sông Đà	Trả tiền vay ngắn hạn	20,000,000,000
	Trả lãi vay	1,695,100,000
Công ty CP Sông Đà 6	Mua hàng	4,810,628
	Bán hàng	1,672,265,945
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Mua hàng hoá	4,209,391,470
	Thanh toán nợ	7,300,000,000
Công ty CP thủy điện Đắklô	Vay vốn lưu động	4,500,000,000
	Thanh toán nợ vay	2,717,000,000
...

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Phải trả người bán	3,220,904,754
Công ty CP Sông Đà 6	Phải trả người bán	1,410,497,585
Công ty CP thủy điện Đắklô	Phải trả khác	0
Cộng		4,631,402,339

b, Số liệu so sánh

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
2. Lợi nhuận trước thuế	24,690,532,640	29,514,200,956
3. Lợi nhuận sau thuế	21,911,962,478	29,096,850,358

Lợi nhuận năm nay thấp hơn so với năm trước do một số nguyên nhân sau:

Năm 2009 lợi nhuận đạt được bao gồm lợi nhuận của một khoản đầu tư tài chính mà chi phí đã được phản ánh ở các năm trước.

Năm 2010 do một số công trình hiện nay đã vào giai đoạn kết thúc và chuẩn bị bàn giao, và một số công trình đang trong giai đoạn triển khai vì vậy chi phí đầu tư lớn làm ảnh hưởng tới lợi nhuận trong năm.

c. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Kỳ này VND	Năm trước VND
----------	---------------	------------------

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

1.1 **Bố trí cơ cấu tài sản (%)**

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản

20.39%	22.43%
79.61%	77.57%

1.1 **Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)**

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn

42.00%	51.40%
58.00%	48.60%

2. Khả năng thanh toán

- 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)
- 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)
- 2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)

2.38	1.95
2.50	2.02
1.90	1.51

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 **Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

6.39%	9.27%
5.67%	9.14%

3.2 **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

4.75%	6.77%
4.21%	6.67%

3.3 **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu**

13.70% 36.37%

d. Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia lai , ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC